

Bản án số: 04/2025/DS- PT

Ngày: 10/01/2025

“*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang;

Bà Triệu Thị Luyện.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 12 năm 2024 và ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2024/TLPT- DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 269/2024/QĐ-PT ngày 08/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 397/2024/QĐ-PT ngày 19/11/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 171/204/QĐ-PT ngày 10/12/2024; giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị T, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện Y, Bắc Giang.

- ***Đồng bị đơn:***

1. Bà Bé Thị H, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, Bắc Giang.

2. Chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang.

3. Chị Lê Thị Xuân H2, sinh năm 2001 (có mặt).

Địa chỉ: thôn S, xã Đ, huyện H, tỉnh Lạng Sơn

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954 (vắng mặt).
2. Anh Lê Văn L, sinh năm 1976 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang.
3. Anh Lê Văn H3, sinh năm 1978 (có mặt).
Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, Bắc Giang.
4. Bà Hùng Thị L1, sinh năm 1959 (vắng mặt).
5. Chị Lê Thị D, sinh năm 1983 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện Y, Bắc Giang.
6. Chị Lê Thị Y, sinh năm 1985 (vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn P, Y, Bắc Giang.
7. Anh Lê Văn H4, sinh năm 1990 (có mặt).
Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, Bắc Giang.
8. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1963 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Y, Bắc Giang.
9. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1965 (có mặt).
Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, Bắc Giang.
10. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1968 (có mặt).
Địa chỉ: Ngõ A, tổ dân phố C, thị trấn P, huyện Y, Bắc Giang.
11. Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
Đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Thành N- cán bộ địa chính (vắng mặt).
12. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
Đại diện theo ủy quyền ông Huỳnh Anh T5 - Phó trưởng phòng TN&MT huyện Y (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Lê Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày:*

Bố mẹ bà là cụ Lê Văn C, sinh năm 1927 (chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị C1, sinh năm 1927 (chết năm 1996), các cụ chết không ai để lại di chúc gì. Quá trình sống chung bố mẹ bà sinh được 7 người con, gồm: Ông Lê Xuân N1, sinh năm 1953 (đã chết năm 2016), ông N1 có vợ bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954 và các con là anh Lê Văn L, sinh năm 1976, anh Lê Văn H3, sinh năm 1977); Ông Lê Văn C2, sinh năm 1957 (đã chết năm 2022, ông C2 có vợ là bà Phùng Thị L2, sinh năm 1959 và các con là chị Lê Thị D, sinh năm 1983; Chị Lê Thị Y, sinh năm 1985). Ông Lê Văn H5, sinh năm 1971 (đã chết năm 2021, ông H5 có vợ là bà Bé Thị H, sinh năm 1976 và 02 con là chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 1996; Chị Lê Thị Xuân H2, sinh năm 2001); Bà Lê Thị T, sinh năm 1959; Bà Lê Thị T2, sinh năm 1963; Ông Lê Văn T3, sinh năm 1965; Bà Lê Thị T4, sinh năm 1968. Bố mẹ bà không có con riêng, con nuôi nào khác.

Về nguồn gốc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6, diện tích 824m² (trong đó có 200m² đất ở và 624m² đất vườn). Địa chỉ thửa đất ở tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang được cụ C1, cụ C khai hoang để sinh sống từ trước đó năm bao nhiêu bà không biết nhưng từ khi anh, chị, em sinh ra đã ở trên đất đến khi đi xây dựng gia đình ở riêng. Năm 1994, ông Lê Văn H5 lấy vợ là bà Bé Thị H ở chung cùng cụ C1 và sinh được 02 con là H1 và H2 đã lấy chồng ở riêng. Đến năm 2021, ông Lê Văn H5 đã chết, hiện nay trên đất chỉ còn bà Bé Thị H hiện đang sinh sống trên thửa đất này. Năm 2023, thì bà H có ý định sang tên thửa đất để bà đứng tên rồi bán, thì bà mới biết thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận cho ông H5. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ C, cụ C1 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6, diện tích 824m² (trong đó có 200m² đất ở và 624m² đất vườn), đã cấp GCNQSD cho ông Lê Văn H5 và các đồng thừa kế. Tại phiên tòa bà T có mặt, trình bày như trên, ngoài ra bà có trình bày bổ sung thêm yêu cầu chia các tài sản trên đất trước kia là 04 gian nhà trình tường, 02 gian bếp, 02 gian chuồng trâu, lợn, giếng khơi, nhà vệ sinh theo quy định pháp luật.

- *Tại bản tự khai và các lời khai trong hồ sơ vụ án, bị đơn là bà Bé Thị H trình bày:*

Cụ C, cụ C1 có 7 người con gồm: Bà Lê Thị T, sinh năm 1959. Lê Xuân N1 (đã chết) có vợ là Nguyễn Thị T1 và 02 con anh Lê Văn L, sinh năm 1976, Anh Lê Văn H3, sinh năm 1977); ông Lê Văn C2 (đã chết) có vợ là Phùng Thị L2 và 03 con là Chị Lê Thị D, sinh năm 1983; Chị Lê Thị Y, sinh năm 1985, Anh Lê Văn H4, sinh năm 1990) Bà Lê Thị T2, sinh năm 1963. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1965. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1968, và ông Lê Văn H5 (đã chết) có vợ Bé Thị H và 02 con gái H2, H1), hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà kết hôn với ông H5 năm 1994, bà về làm dâu thì các anh trai, chị gái của ông H5 đều lập gia đình riêng, cụ C đã chết (năm 1986) nên bà chỉ ở với mẹ chồng là cụ C1 khoảng 2 năm sau thì cụ C1 chết (năm 1996), cả 02 cụ đều không để lại di chúc. Khi bà về làm dâu thì trên thửa đất có 03 gian nhà cột ngói xây đất có 01 gian bếp xây cay, vợ chồng bà sử dụng đến năm 2000 thì phá toàn bộ các công trình trên đất để xây dựng gồm nhà cấp 4 có 4 gian xây cay xi lợp tôn, 02 gian bếp xây cay xi lợp proximang, 02 gian công trình phụ khoảng năm 2006 và tiếp tục xây công trình phụ, bếp, nhà tắm như bây giờ. Tại thời điểm xây dựng các công trình kiên cố trên đất thì các anh, chị, em bên nhà chồng đều cùng đến giúp đỡ, không ai có ý kiến gì. Bà thừa nhận thửa đất là của cụ C, cụ C1 đã sử dụng trước đó nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ ở từ trước cho đến khi chết, sau đó vợ chồng bà là người tiếp tục sử dụng ổn định. Đến năm 2000, hộ ông H5 đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông Lê Văn H5 vào ngày 18/12/2000 đối với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6, diện tích 824m². Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, Bắc Giang. Hiện tất cả các tài sản trên

đất là công sức tạo lập, kiến thiết của vợ chồng bà cho đến nay bà vẫn đang trực tiếp quản lý, sử dụng nên bà xác định thừa đất đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng cho hộ gia đình bà và tài sản trên đất là của vợ chồng bà không phải là di sản của cụ C, cụ C1 nên bà không đồng ý chia thừa kế. Tại thời điểm GCNQSD đất hộ ông Lê Văn H5 chỉ có vợ chồng bà và cháu H1 ngoài ra không còn ai khác. Khi cấp GCNQSD đất thì cụ C đã chết từ lâu, còn cụ C1 đã chết trước 4 năm, cả 2 cụ đều không có tên trong sổ hộ khẩu của hộ ông H5. Sau khi ông H5 chết được 3 năm thì bà định làm giấy tờ sang tên bìa đỏ đất cho bà đứng tên nhưng các anh, chị bên chồng bắt đầu mâu thuẫn vì vợ chồng ông H5 toàn con gái nên phải chia mảnh đất cho các anh chị, do bà không đồng ý dẫn đến mâu thuẫn nhau. Nay bà xác định đất và các tài sản trên đất là của vợ chồng bà không phải là di sản thừa kế của cụ C, cụ C1 nên bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Tại bản tự khai và các lời khai trong hồ sơ vụ án, bị đơn là chị H2 trình bày:* Thừa đất số 163, tờ bản đồ số 6, diện tích 824m² trong đó có 200m² đất ở và 624m² đất vườn. Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, Bắc Giang mang tên hộ ông Lê Văn H5 là của bố chị nên không phải là di sản của cụ C1, cụ C nên chị không đồng ý chia thừa kế, quá trình sinh sống trên đất thì công sức tạo lập tài sản là do bố mẹ chị, chị không có đóng góp gì nên chị không có yêu cầu gì.

- *Tại bản tự khai và các lời khai trong hồ sơ vụ án, bị đơn chị H1 trình bày:* Chị là con gái của ông Lê Văn H5 và bà Bé Thị H, từ khi sinh ra vào năm 2001 đến khi đi lấy chồng năm 2022 thì chị sinh sống trên thừa đất số 163, tờ bản đồ số 6, diện tích 824m². Nguồn gốc thừa đất là của ông, bà nội chị đã sử dụng trước đó nhưng chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ ở từ trước cho đến khi chết, không để lại di chúc gì. Cho đến năm 2000 nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Lê Văn H5. Chị xác định thừa đất đã được cấp cho bố chị không phải là di sản thừa kế của cụ C, cụ C1 nên không đồng ý chia thừa kế. Chị xác định thừa đất cấp giấy trước khi chị được sinh ra, quá trình sinh sống trên đất thì công sức tạo lập tài sản là do bố mẹ chị, chị không có đóng góp gì nên chị không có yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T4, bà T2, ông T3, anh H4, chị D, anh H3, chị Y, bà T1, bà L2:* Điều trình bày thống nhất với ý kiến của nguyên đơn nếu phân chia thừa kế thì đề nghị được nhận kỹ phần của mình theo quy định.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh L trình bày:* Anh là cháu nội của cụ C, cụ C1 (con trai của ông N1, bà T1), anh không có nhu cầu nhận thừa kế và từ chối nhận thừa kế.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Y do ông Huỳnh Anh T5 đại diện theo ủy quyền trình bày:* Năm 2000, hộ ông Lê Văn H5 kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại thừa đất số 163, tờ bản đồ số 06, diện tích 824m², địa chỉ thừa đất: thôn H, xã P (nay là tổ dân phố H, thị trấn P), huyện Y,

tỉnh Bắc Giang và được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Văn H5 là đúng quy định pháp luật. Kể từ khi UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận cấp giấy chứng nhận đến nay, không nhận được đơn thư kiến nghị gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 06, diện tích 824m², địa chỉ thửa đất: thôn H, xã P (nay là tổ dân phố H, thị trấn P), huyện Y cho hộ ông Lê Văn H5.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thị trấn P do ông Vũ Thành N đại diện theo ủy quyền trình bày:* Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 06, diện tích 824m²: Ông Lê Văn H5 là con trai của ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị C1, ông H5 sống chung với bố mẹ từ bé trên thửa đất số 163, tờ bản đồ số 06. Năm 1986 cụ Lê Văn C chết, cụ Nguyễn Thị C1 chết 1996. Ông Lê Văn H5 kết hôn với bà Bé Thị H vào năm 1994. Sau khi cụ C, cụ C1 chết, vợ chồng ông H5, bà H tiếp tục sử dụng thửa đất số 163, tờ bản đồ số 06 đến năm 2000 thì hộ ông H5 kê khai cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Lê Văn H5. Tại thời điểm khi UBND huyện Y GCNQSDĐ là cấp cho hộ ông Lê Văn H5. GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Lê Văn H5 là cấp lần đầu. Thửa đất số 163, tờ bản đồ số 06, diện tích 824m² thể hiện trên sổ địa chính trang 31 chủ sử dụng đất là ông Lê Văn H5, sổ mục kê trang 55 chủ sử dụng đất là ông Lê Văn H5 không thể hiện ông Lê Văn C hay bà Nguyễn Thị C1.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 51/2024/DS-PT ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 4 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế;

Xử:

[1] Về yêu cầu khởi kiện: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6, diện tích 824m² (trong đó có: 200m² đất ở và 624m² đất vườn). Địa chỉ thửa đất: Thôn H (nay là tổ dân phố H), xã P (nay thị trấn P), huyện Y, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0928/QSDĐ ngày 18/12/2000 cho hộ ông Lê Văn H5.

[2] Về chi phí thẩm định, định giá, đo đạc: Bà Lê Thị T phải chịu số tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đạc là 11.001.000 đồng. Xác nhận bà Lê Thị T đã nộp đủ số tiền trên.

[3] Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 30/9/2024, nguyên đơn bà Lê Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà và các anh chị em trong gia đình. Cụ C chết năm 1984, cụ C1 chết năm 1996. Khi hai cụ chết, trên đất có nhà và nhiều công trình do hai cụ để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 163 không phải di sản của hai cụ là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà và các đương sự khác. Bà đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Anh Lê Văn H3, anh Lê Văn H4, ông Lê Văn T3, bà Lê Thị T4, chị Lê Thị D nhất trí với trình bày và kháng cáo của bà T.

Bà Bé Thị H, chị Lê Thị Thu H1, chị Lê Thị Xuân H2 không đồng ý với kháng cáo của bà T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà H công nhận thửa đất trên là của bố mẹ chồng bà để lại cho vợ chồng bà, khi hai cụ chết, trên đất có 03 gian nhà ngói ba gian, 01 gian bếp, sân đất và 01 giếng khơi, cây cối lâm lộc trên đất. Đến năm 2000, vợ chồng bà H phá bỏ toàn bộ tài sản trên đất để xây nhà mới. Bà H xác định thửa đất trên không phải là di sản của cụ C1 và cụ C mà là tài sản của vợ chồng bà do chồng bà đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu thửa đất này là di sản thì phải xem xét công sức, tôn tạo, bảo quản di sản của vợ chồng bà và các con. Bà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và nguyên đơn, bị đơn, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự (vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết theo thẩm quyền.

Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Các đương sự trong vụ án đều có lời khai thống nhất về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống của cụ C1, cụ C như sau: cụ C, sinh năm 1927 (chết năm 1986) kết hôn với cụ C1, sinh năm 1927 (chết năm 1996). Hai cụ chung sống với nhau và sinh được 7 người con, gồm: ông Lê Xuân N1, sinh năm 1953 (đã chết năm 2016), ông N1 có vợ bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954 và các con là anh Lê Văn L, sinh năm 1976, anh Lê Văn H3, sinh năm 1977); ông Lê Văn C2, sinh năm 1957 (đã chết năm 2022, ông C2 có vợ là bà Hùng Thị L1, sinh năm 1959 và các con là chị Lê Thị D, sinh năm 1983; chị Lê Thị Y, sinh năm 1985); ông Lê Văn H5, sinh năm 1971 (đã chết năm 2021, ông H5 có vợ là bà Bé Thị H, sinh năm 1976 và 02 con là chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 1996 và chị Lê Thị Xuân H2, sinh năm 2001); bà Lê Thị T, sinh năm 1959; bà Lê Thị T2, sinh năm 1963; ông Lê Văn T3, sinh năm 1965; bà Lê Thị T4, sinh năm 1968. Ngoài ra, cụ C1 và cụ C không có con riêng, con nuôi nào khác. Hai cụ khi chết đều không để lại di chúc.

Thời điểm mở thừa kế của cụ C là năm 1986, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm có: cụ C1 và 7 người con nêu trên.

Thời điểm mở thừa kế của cụ C1 là năm 1994 (theo trích lục khai tử của UBND thị trấn P) hoặc năm 1996 theo lời khai của các đương sự. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm có 7 người con nêu trên.

Thời điểm mở thừa kế của ông Lê Xuân N1 là năm 2021, hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 gồm có bà T1, anh L, anh H3.

Thời điểm mở thừa kế của ông Lê Văn C2 là năm 2022, hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 gồm có bà L1, chị D, chị Y.

Thời điểm mở thừa kế của ông Lê Văn H5 là năm 2021, hàng thừa kế thứ nhất của ông H5 là bà H, chị H1, chị H2.

[4] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản: Cụ Lê Văn C chết năm 1986, thời điểm mở thừa kế của cụ C là năm 1986. Theo trích lục khai tử ngày 24/10/2023 của UBND thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (bút lục số 06), cụ C1 chết ngày 11/9/1994; các đương sự khai cụ C1 chết năm 1996. Tòa án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ mâu thuẫn giữa lời khai của các đương sự và trích lục khai tử. Tuy nhiên, đủ cơ sở xác định là cụ C1 chết sau thời điểm có hiệu lực của Luật đất đai năm 1993 (ngày 15/10/1993). Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Ngày 23/1/2023, Tòa án nhân dân huyện Yên Thế tiếp nhận đơn khởi kiện của bà T, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C và cụ C1. Như vậy, tính đến ngày bà T khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện (30 năm) đối với yêu cầu chia di sản thừa kế (bất động sản) của cụ C và còn thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ C1.

[5] Về xác định di sản thừa kế: Bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C là thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6 diện tích 824m² trong đó có 200m² đất ở và 624m² đất vườn. Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6 là của cụ C1 và cụ C khai hoang, sử dụng ổn định cho đến năm 1986 cụ chấp chết, cụ C1 cùng các con sinh sống trên thửa đất đến năm 1996 thì cụ C1 chết không để lại di chúc; quá trình sinh sống trên đất, cụ C và cụ C1 xây dựng nhà ngói, bếp, công trình vệ sinh, công trình chăn nuôi, giếng khơi. Khi cụ C1 chết, các tài sản này vẫn còn. Ông H5, bà H và các con tiếp tục sử dụng đến năm 2000 thì ông H5, bà H phá các tài sản trên để xây dựng nhà cấp 4 và công trình phụ. Do vậy, căn cứ điểm a tiểu mục 1.3 phần 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2002 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì diện tích đất thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là di sản thừa kế của cụ C và cụ C1 để lại.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc thửa đất là của cụ C, cụ C1 khai hoang, sử dụng từ trước kia nhưng cụ C1, cụ C không có bất cứ giấy tờ gì chứng minh và chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất trên theo quy định pháp luật; căn cứ quy định tại đoạn 2 điểm a mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: “Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không

phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết; các tranh chấp về di sản có liên quan đến quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai” nên quyền sử dụng thửa đất số 163 không phải di sản của cụ C và cụ C1. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng vì tại thời điểm cụ C1 chết, Luật Đất đai năm 1993 đã có hiệu lực pháp luật. Tại khoản 2 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993 đã ghi nhận quyền thừa kế của cá nhân đối với quyền sử dụng đất.

Theo phân tích trên, thửa đất số 163 đủ cơ sở xác định là di sản của cụ C1 và cụ C để lại và còn thời hiệu khởi kiện phân chia di sản thừa kế của cụ C1. Bà H cho rằng cụ C1 đã cho vợ chồng bà bằng miệng nhưng không được các con của cụ C1 và cụ C thừa nhận. Ngoài lời khai, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Sau khi cụ C và cụ C1 chết, ông H5 kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, đến ngày 18/12/2000 hộ ông Lê Văn H5 được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6 diện tích 824m². Căn cứ công văn số 297/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 10/6/2024 (bút lục 123) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y trả lời toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6 mang tên hộ ông Lê Văn H5 hiện không còn lưu trữ tại đơn vị. Như vậy, đến thời điểm giải quyết vụ án, không có tài liệu chứng minh việc cụ C, cụ C1 tặng cho thửa đất trên cho ông Lê Văn H5 và không có văn bản thỏa thuận của các đồng thừa kế về phân chia di sản thừa kế cho ông Lê Văn H5. Việc Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn H5 là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1. Để giải quyết toàn diện vụ án, cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q325243, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 0928/QSĐĐ/QĐ số 514-H do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 18/12/2000. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm không chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết theo thẩm quyền là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính..

[6] Về thu thập tài liệu, chứng cứ:

Ông H5 (chồng bà H) ở cùng các cụ từ nhỏ. Đến năm 1994, ông H5 kết hôn với bà H và lần lượt sinh hai người con là chị H1 và chị H2. Các thành viên trong gia đình bà H sinh sống trên thửa đất số 163 thời gian dài, có công sức trong việc quản lý, tôn tạo và bảo quản, duy trì thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về công sức đóng góp của các thành viên trong gia đình bà H, chưa hỏi họ về yêu cầu trích chia công sức đóng góp đối với thửa đất là chưa thu thập đầy đủ tài liệu

chứng cứ cần thiết để giải quyết vụ án, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà H và các con. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, chị H1, chị H2 đều yêu cầu xem xét về giải quyết trích chia công sức đóng góp. Để đảm bảo chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định tại Điều 17 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể khắc phục thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm.

Ngày 28/3/2024, Tòa án nhân huyện Yên Thế tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 6, kết quả đo hiện trạng thửa đất thể hiện thửa đất có diện tích 1067,6m² tăng 243,6m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ nguyên nhân diện tích đất tăng lên.

Theo giấy chứng tử do UBND thị trấn P cấp thì cụ C1 chết ngày 11/9/1994 nhưng theo lời khai của các đương sự thì cụ C chết năm 1996. Tòa án sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập giấy chứng tử của ông Lê Văn H5, ông không xác minh về hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Xuân N1, Lê Văn C2, Lê Văn H5 mà chỉ căn cứ vào lời khai của các đương sự để giải quyết là chưa đảm bảo. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự đã cung cấp được trích lục khai tử của ông Lê Văn C2, ông Lê Văn H5. Đối với trích lục khai tử của ông Lê Xuân N1 thì các đương sự chỉ cung cấp được bản phô tô.

[7] Vi phạm khác:

Ngoài nguyên đơn là bà Lê Thị T, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn H3, chị Lê Thị D, chị Lê Thị Y, anh Lê Văn H4, bà Lê Thị T2, ông Lê Văn T3, bà Lê Thị T4, bà Nguyễn Thị T1, bà Phùng Thị L2 đều có yêu cầu chia di sản của cụ C1 và cụ C. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, thụ lý yêu cầu độc lập của họ là vi phạm quy định về “quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp” tại Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Đơn khởi kiện của bà Lê Thị T chung chung, không xác định được là yêu cầu chia di sản như thế nào, tạm tính giá trị di sản, yêu cầu chia thành bao nhiêu kỷ phần, tạm tính giá trị kỷ phần yêu cầu chia, yêu cầu chia bằng tiền hay hiện vật,...Tòa án không yêu cầu nguyên đơn sửa đổi đơn khởi kiện để làm rõ các nội dung trên mà thụ lý vụ án là không đảm bảo quy định tại Điều 189 và Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Từ những căn cứ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự, chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện, bổ sung được; Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cần căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T, hủy bản án dân sự sơ thẩm số

51/2024/DS - ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T; hủy bản án dân sự sơ thẩm số 51/2024/DS - ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hương Giang